

Số: 730/QĐ-ĐHKTCN

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc nâng bậc lương năm 2017

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Nghị định 31/CP ngày 04/04/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/03/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 04/2005/TT-BNV, ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV, ngày 31/07/2013 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Căn cứ Quyết định số 2538/QĐ-ĐHTN ngày 04/11/2015 của Đại học Thái Nguyên ban hành Quy định về nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ công chức, viên chức và người lao động thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Kết luận cuộc họp ngày 17/11/2017 của Hội đồng xét nâng bậc lương năm 2017 trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Hành chính - Tổ chức,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và tính hưởng thêm phụ cấp thâm niên vượt khung năm 2017 cho 169 cán bộ, viên chức và người lao động của trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan trong Trường và ông, bà có tên trong điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- ĐU, BGH (để b/c);
- Lưu: VT, HCTC(D03b).



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Duy Cường

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



DANH SÁCH CÁN BỘ VIÊN CHỨC ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN,
NÂNG BẬC LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN, PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 730/QĐ-ĐHKTCTN ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Hiệu trưởng trường ĐHKTCTN)

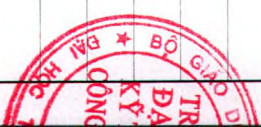
Số TT	HỌ VÀ TÊN	Đơn vị	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được giao	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc			Kết quả nâng bậc trong năm 2017							Ghi chú
			Nam	Nữ		Ngạch hoặc chức danh	Bậc trong ngạch hoặc trong chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ngạch hoặc chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17

I Cán bộ, viên chức và người lao động được nâng bậc lương thường xuyên

A	Biên chế															
---	----------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

1	Nguyễn Khắc Tuấn	P. Hành chính-Tổ chức	26/6/1977		TS	V.07.01.03	5	3,66	10/2014		V.07.01.03	6	3,99	10/2017		
2	Nguyễn Đăng Hào	P. Đào tạo	28/4/1975		TS	V.07.01.03	5	3,66	02/2014		V.07.01.03	6	3,99	02/2017		
3	Đoàn Quang Thiệu	P. Kế hoạch-Tài chính	04/7/1960		TS	V.07.01.02	5	5,76	09/2014		V.07.01.02	6	6,10	09/2017		
4	Phạm Khánh Luyện	P. Kế hoạch-Tài chính	13/10/1971		ThS	06.031	3	3,00	02/2014		06.031	4	3,33	02/2017		
5	Đặng Huy Bình	P. Kế hoạch-Tài chính	04/8/1987		DH	06.031	2	2,67	07/2014		06.031	3	3,00	07/2017		
6	Nghiêm Văn Tinh	TT. Thông tin - Thư viện	14/6/1978		ThS	V.07.01.03	4	3,33	02/2014		V.07.01.03	5	3,66	02/2017		
7	Lê Xuân Hưng	TT. Dịch vụ tổng hợp	28/02/1985		ThS	V.07.01.03	3	3,00	04/2014		V.07.01.03	4	3,33	10/2017		
8	Nguyễn Bảo Ngọc	TT. Đào tạo TNCXH	30/10/1975		ThS	V.07.05.15	5	3,66	04/2014		V.07.05.15	6	3,99	04/2017		
9	Phạm Thị Phương	TT. Đào tạo TNCXH		24/7/1974	ThS	01.003	5	3,66	07/2014		01.003	6	3,99	07/2017		
10	Lê Văn Nhất		08/12/1986		ThS	V.07.01.03	2	2,67	09/2014		V.07.01.03	3	3,00	09/2017		
11	Nguyễn Minh Trang			05/12/1982	ThS	V.07.01.03	4	3,33	02/2014		V.07.01.03	5	3,66	02/2017		
12	Đinh Văn Tập		20/02/1987		ThS	V.07.01.03	2	2,67	06/2014		V.07.01.03	3	3,00	06/2017		
13	Hoàng Thị Thu			03/11/1982	ThS	V.07.01.03	3	3,00	02/2014		V.07.01.03	4	3,33	02/2017		
14	Phạm Ái Linh			24/6/1980	ThS	V.07.01.03	2	2,67	07/2013		V.07.01.03	3	3,00	01/2017		
15	Hoàng Thị Thêm			25/8/1985	ThS	V.07.01.03	2	2,67	07/2013		V.07.01.03	3	3,00	01/2017		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
16	Phạm Ngọc Duy	K. Quốc tế	27/9/1985		ThS	V.07.01.03	2	2,67	01/2014		V.07.01.03	3	3,00	01/2017		
17	Ngô Thị Thanh Huệ	K. Quốc tế		15/4/1983	ThS	V.07.01.03	3	3,00	02/2014		V.07.01.03	4	3,33	02/2017		
18	Nguyễn Thu Hương	K. Quốc tế		20/3/1982	ThS	V.07.01.03	3	3,00	08/2014		V.07.01.03	4	3,33	08/2017		
19	Trần Thái Trung	K. Quốc tế	18/11/1987		ThS	V.07.01.03	2	2,67	09/2014		V.07.01.03	3	3,00	09/2017		
20	Nguyễn Thị Ánh Hồng	K. Quốc tế		04/5/1977	ThS	V.07.01.03	4	3,33	12/2014		V.07.01.03	5	3,66	12/2017		
21	Phạm Thị Thu Hằng	K. Khoa học Cơ bản		02/01/1979	ThS	V.07.01.03	5	3,66	07/2014		V.07.01.03	6	3,99	07/2017		
22	Nguyễn Thị Phương	K. Khoa học Cơ bản		18/12/1984	ThS	V.07.01.03	3	3,00	01/2014		V.07.01.03	4	3,33	01/2017		
23	Phạm Thị Minh Hạnh	K. Khoa học Cơ bản		21/10/1986	ThS	V.07.01.03	3	3,00	01/2014		V.07.01.03	4	3,33	01/2017		
24	Nguyễn Thị Minh Ngọc	K. Khoa học Cơ bản		04/02/1986	ThS	V.07.01.03	3	3,00	01/2014		V.07.01.03	4	3,33	01/2017		
25	Phạm Thị Thu	K. Khoa học Cơ bản		20/11/1988	ThS	V.07.01.03	2	2,67	06/2014		V.07.01.03	3	3,00	06/2017		
26	Hồ Bà Dung	K. Khoa học Cơ bản	16/4/1980		ThS	V.07.01.03	4	3,33	04/2014		V.07.01.03	5	3,66	04/2017		
27	Nguyễn Thị Lý	K. Khoa học Cơ bản		20/9/1984	ThS	V.07.01.03	3	3,00	02/2014		V.07.01.03	4	3,33	08/2017		
28	Lưu Thanh Nga	K. Khoa học Cơ bản		06/7/1980	ThS	V.07.01.03	4	3,33	09/2014		V.07.01.03	5	3,66	09/2017		
29	Nguyễn T. Phương Thảo	K. Khoa học Cơ bản		04/10/1984	ThS	V.07.01.03	3	3,00	07/2014		V.07.01.03	4	3,33	10/2017		
30	Phạm Ngọc Duy	K. Cơ khí	20/12/1983		ThS	V.07.01.03	3	3,00	03/2014		V.07.01.03	4	3,33	09/2017		
31	Nguyễn Thế Đoàn	K. Cơ khí	23/8/1979		ThS	V.07.01.03	3	3,00	07/2013		V.07.01.03	4	3,33	01/2017		
32	Hà Đức Thuận	K. Cơ khí	22/3/1986		ThS	V.07.01.03	2	2,67	10/2013		V.07.01.03	3	3,00	04/2017		
33	Nguyễn Thị Hồng Cẩm	K. Cơ khí		02/7/1970	ThS	V.07.01.02	2	4,74	03/2014		V.07.01.02	3	5,08	03/2017		
34	Bùi Thanh Hiền	K. Cơ khí		09/5/1984	ThS	V.07.01.03	3	3,00	03/2014		V.07.01.03	4	3,33	03/2017		
35	Đỗ Thị Thu Hà	K. Cơ khí		04/7/1985	ThS	V.07.01.03	2	2,67	10/2013		V.07.01.03	3	3,00	03/2017		
36	Đỗ Văn Quân	K. Kỹ thuật Ô tô & MDL	20/9/1977		ThS	V.07.01.03	5	3,66	12/2014		V.07.01.03	6	3,99	12/2017		
37	Vũ Văn Hải	K. Kỹ thuật Ô tô & MDL	06/11/1979		ThS	V.07.01.03	4	3,33	02/2014		V.07.01.03	5	3,66	08/2017		
38	Đỗ Tiến Dũng	K. Kỹ thuật Ô tô & MDL	15/11/1975		TS	V.07.01.03	4	3,33	02/2014		V.07.01.03	5	3,66	02/2017		
39	Trương Thị Quỳnh Như	K. Điện		15/3/1981	ThS	V.07.01.03	4	3,33	08/2014		V.07.01.03	5	3,66	08/2017		
40	Ngô Kiên Trung	K. Điện	03/11/1980		TS	V.07.01.03	4	3,33	08/2014		V.07.01.03	5	3,66	08/2017		
41	Nguyễn T. Thanh Thủy	K. Điện		30/9/1978	ThS	V.07.01.03	5	3,66	12/2014		V.07.01.03	6	3,99	12/2017		
42	Nguyễn Duy Tường	K. Điện	09/9/1985		ThS	V.07.01.03	2	2,67	01/2014		V.07.01.03	3	3,00	07/2017		
43	Nguyễn Hiền Trung	K. Điện	13/7/1973		TS	V.07.01.02	2	4,74	03/2014		V.07.01.02	3	5,08	03/2017		
44	Trần Thị Thanh Hải	K. Điện		14/6/1980	ThS	V.07.01.03	4	3,33	08/2014		V.07.01.03	5	3,66	08/2017		
45	Đặng Ngọc Trung	K. Điện	27/10/1984		ThS	V.07.01.03	3	3,00	03/2014		V.07.01.03	4	3,33	03/2017		



1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
46	Trần Thị Thanh Thảo	K. Điện		25/12/1984	ThS	V.07.01.03	3	3,00	03/2014		V.07.01.03	4	3,33	03/2017		
47	Nguyễn T. Ngọc Dung	K. Điện		09/02/1972	ThS	V.07.01.02	2	4,74	03/2014		V.07.01.02	3	5,08	03/2017		
48	Cao Xuân Tuyền	K. Điện	25/02/1971		TS	V.07.01.02	2	4,74	03/2014		V.07.01.02	3	5,08	03/2017		
49	Nguyễn Thị Thu Hồng	K. Điện		12/11/1968	ThS	V.07.01.02	2	4,74	03/2014		V.07.01.02	3	5,08	03/2017		
50	Vũ Xuân Tùng	K. Điện	01/10/1984		ThS	V.07.01.03	2	2,67	06/2014		V.07.01.03	3	3,00	06/2017		
51	Bùi Mạnh Cường	K. Điện tử	01/11/1981		ThS	V.07.01.03	4	3,33	03/2014		V.07.01.03	5	3,66	03/2017		
52	Ngô Phương Thanh	K. Điện tử		02/10/1982	ThS	V.07.01.03	3	3,00	02/2014		V.07.01.03	4	3,33	02/2017		
53	Mai Trung Thái	K. Điện tử	11/5/1977		ThS	V.07.01.03	5	3,66	07/2014		V.07.01.03	6	3,99	07/2017		
54	Đặng Thị Ngọc Ánh	K. Điện tử		06/09/1984	ThS	V.07.01.03	2	2,67	07/2014		V.07.01.03	3	3,00	07/2017		
55	Trần Thị Thanh	K. Điện tử		25/7/1981	ThS	V.07.01.03	3	3,00	01/2013		V.07.01.03	4	3,33	01/2017		
56	Đặng Thị Hiền	K. Điện tử		29/3/1981	ThS	V.07.01.03	4	3,33	01/2014		V.07.01.03	5	3,66	01/2017		
57	Trần Thị Ngọc Linh	K. Điện tử		25/12/1981	ThS	V.07.01.03	4	3,33	02/2014		V.07.01.03	5	3,66	02/2017		
58	Nguyễn T. Phương Nhung	K. Điện tử		23/01/1982	ThS	V.07.01.03	3	3,00	01/2014		V.07.01.03	4	3,33	07/2017		
59	Trần Thị Vân Anh	K. Sư phạm Kỹ thuật		28/01/1979	ThS	V.07.01.03	4	3,33	06/2014		V.07.01.03	5	3,66	06/2017		
60	Nguyễn T. Ngọc Linh	K. Sư phạm Kỹ thuật		25/8/1984	ThS	V.07.01.03	3	3,00	03/2014		V.07.01.03	4	3,33	03/2017		
61	Nguyễn Thị Linh	K. Sư phạm Kỹ thuật		13/3/1984	ThS	V.07.01.03	3	3,00	04/2014		V.07.01.03	4	3,33	04/2017		
62	Bùi Đức Việt	K. Sư phạm Kỹ thuật	05/11/1984		ThS	V.07.01.03	3	3,00	04/2014		V.07.01.03	4	3,33	04/2017		
63	Vì Thị Mai Hương	K. Xây dựng & Môi trường		21/10/1981	ThS	V.07.01.03	4	3,33	01/2014		V.07.01.03	5	3,66	01/2017		
64	Nguyễn T. Thanh Hoa	K. Xây dựng & Môi trường		02/12/1981	ThS	V.07.01.03	4	3,33	02/2014		V.07.01.03	5	3,66	02/2017		
65	Nguyễn Thị Hoàn	K. Xây dựng & Môi trường		05/10/1985	ThS	V.07.01.03	3	3,00	01/2014		V.07.01.03	4	3,33	07/2017		
66	Nguyễn Tiến Đức	K. Xây dựng & Môi trường	14/01/1980		ThS	V.07.01.03	3	3,00	05/2014		V.07.01.03	4	3,33	05/2017		
67	Nguyễn Xuân Thanh	K. Xây dựng & Môi trường	17/6/1980		ThS	V.07.01.03	3	3,00	10/2013		V.07.01.03	4	3,33	04/2017		
68	Nguyễn T. Hồng Nhung	K. Kinh tế Công nghiệp		11/09/1984	ThS	V.07.01.03	3	3,00	02/2014		V.07.01.03	4	3,33	02/2017		
69	Trần Thị Thu Huyền	K. Kinh tế Công nghiệp		25/4/1986	ThS	V.07.01.03	2	2,67	07/2014		V.07.01.03	3	3,00	07/2017		
70	Phạm Thị Minh Khuê	K. Kinh tế Công nghiệp		14/4/1986	ThS	V.07.01.03	2	2,67	01/2014		V.07.01.03	3	3,00	01/2017		
71	Nguyễn T. Kim Huyền	K. Kinh tế Công nghiệp		03/01/1985	ThS	V.07.01.03	3	3,00	02/2014		V.07.01.03	4	3,33	02/2017		
72	Nguyễn Thị Hoàng Anh	K. Kinh tế Công nghiệp		01/4/1982	ThS	V.07.01.03	3	3,00	06/2014		V.07.01.03	4	3,33	06/2017		
73	Trần Thanh Hoàng	TT. Thực nghiệm	21/8/1974		DH	V.07.05.15	5	3,66	03/2014		V.07.05.15	6	3,99	03/2017		
74	Đương Quang Tung	TT. Thực nghiệm	25/10/1978		ThS	V.07.05.15	3	3,00	07/2013		V.07.05.15	4	3,33	01/2017		
75	Tạ Minh Tiến	TT. Thực nghiệm	10/12/1979		ThS	V.07.05.15	3	3,00	01/2014		V.07.05.15	4	3,33	07/2017		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
76	Nguyễn Văn Chí	Viện nghiên cứu PT CNC	13/12/1977		TS	V.07.01.03	5	3,66	01/2014		V.07.01.03	6	3,99	01/2017		
77	Dương Hương Lam	Viện nghiên cứu PT CNC		23/10/1984	ThS	V.07.01.03	3	3,00	02/2014		V.07.01.03	4	3,33	02/2017		
78	Nguyễn Trung Thành	Viện nghiên cứu PT CNC	13/11/1980		ThS	V.07.01.03	3	3,00	07/2013		V.07.01.03	4	3,33	04/2017		

B Hợp đồng

1	Nguyễn Hồng Minh	P. Hành chính-Tổ chức		14/12/1980	DH	13.095	3	3,00	06/2014		13.095	4	3,33	06/2017		
2	Hà Trung Quân	P. Hành chính-Tổ chức	26/11/1981		DH	01.007	2	1,83	07/2014		01.007	3	2,01	01/2017		
3	Trần Thị Vân	P. Hành chính-Tổ chức		30/01/1985	CD	01.007	2	1,83	07/2014		01.007	3	2,01	01/2017		
4	Mai Huy Toàn	P. Đào tạo	07/9/1981		ThS	13.095	3	3,00	05/2014		13.095	4	3,33	05/2017		
5	Tạ Thị Trang Nhung	P. Đào tạo		26/01/1981	ThS	13.095	3	3,00	06/2014		13.095	4	3,33	06/2017		
6	Lê Thị Thái Biên	P. Đào tạo		02/7/1980	ThS	15.113	4	3,33	06/2014		15.113	5	3,66	06/2017		
7	Bùi Đức Anh	P. Đào tạo	16/9/1976		ThS	13.095	3	3,00	10/2014		13.095	4	3,33	10/2017		
8	Kiều Thị Khánh	P. Thanh tra-Pháp chế		03/9/1981	ThS	15.113	3	3,00	11/2014		15.113	4	3,33	11/2017		
9	Nguyễn T. Diệu Huyền	P. Khảo thí & DBCLGD		24/12/1984	DH	13.095	2	2,67	04/2014		13.095	3	3,00	04/2017		
10	Hoàng Diệu Linh	P. Khảo thí & DBCLGD		08/3/1987	DH	13.095	2	2,67	11/2014		13.095	3	3,00	11/2017		
11	Lê Thu Thủy	P. Khảo thí & DBCLGD		31/10/1980	ThS	15.113	4	3,33	06/2014		15.113	5	3,66	06/2017		
12	Vũ Thị Thu	P. Công tác Học sinh SV		11/8/1983	DH	13.095	2	2,67	03/2014		13.095	3	3,00	03/2017		
13	Đào T. Tuyết Nhung	P. Kế hoạch-Tài chính		29/3/1983	ThS	13.095	3	3,00	10/2014		13.095	4	3,33	10/2017		
14	Huyền T. Đức Hạnh	P. Kế hoạch-Tài chính		14/7/1978	DH	06.031	3	3,00	06/2014		06.031	4	3,33	06/2017		
15	Trần Thị Hà	P. Quản trị-Phục vụ		26/8/1979	DH	13.095	3	3,00	06/2014		13.095	4	3,33	06/2017		
16	Vũ Thị Tuyên	P. Quản trị-Phục vụ		16/01/1982	DH	13.095	3	3,00	06/2014		13.095	4	3,33	06/2017		
17	Nguyễn T. Vân Anh	P. Quản trị-Phục vụ		01/01/1976	DH	13.095	4	3,33	01/2014		13.095	5	3,66	01/2017		
18	Nguyễn Thị Chúc	P. Quản trị-Phục vụ		28/3/1983	DH	01.007	5	2,37	05/2015		01.007	6	2,55	05/2017		
19	Nguyễn T. Tuyết Minh	P. Quản trị-Phục vụ		26/11/1984	DH	13.095	2	2,67	03/2014		13.095	3	3,00	03/2017		
20	Nguyễn Xuân Nam	P. Quản trị-Phục vụ		17/8/1987	ThS	15.113	2	2,67	11/2014		15.113	3	3,00	11/2017		
21	Nguyễn Văn Tùng	P. Quản trị-Phục vụ		25/6/1985	ThS	13.092	2	2,67	03/2014		13.092	3	3,00	03/2017		
22	Phan Hữu Tâm	P. Quản trị-Phục vụ		30/10/1972	CN	01.011	6	2,40	01/2015		01.011	7	2,58	01/2017		
23	Đào Việt Hòa	P. Quản trị-Phục vụ		10/11/1972	DH	01.011	7	2,58	06/2015		01.011	8	2,76	06/2017		
24	Dương Văn Thanh	P. Quản trị-Phục vụ		24/11/1981	TC	01.011	4	2,04	11/2015		01.011	5	2,22	11/2017		
25	Phan Thành Đạt	TT. Hợp tác DTQT		03/11/1984	ThS	15.113	2	2,67	11/2014		15.113	3	3,00	11/2017		
26	Trần Hoàng Việt Vân	TT. Hợp tác DTQT		03/8/1988	ThS	06.031	1	2,34	03/2014		06.031	2	2,67	03/2017		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
27	Nguyễn Minh Đức	TT. Dịch vụ tổng hợp	21/4/1975		DH	01.011	7	2,58	06/2015		01.011	8	2,76	06/2017		
28	Nguyễn Văn Thái	TT. Dịch vụ tổng hợp	23/12/1971		CN	01.011	7	2,58	06/2015		01.011	8	2,76	06/2017		
29	Đâu Quốc Huy	TT. Dịch vụ tổng hợp	17/01/1976		CN	01.011	7	2,58	06/2015		01.011	8	2,76	06/2017		
30	Vũ Xuân Hồng	TT. Dịch vụ tổng hợp	14/6/1972		CN	01.011	7	2,58	06/2015		01.011	8	2,76	06/2017		
31	Đỗ Hoàng Dương	TT. Dịch vụ tổng hợp	27/9/1988		CN	01.011	4	2,04	11/2015		01.011	5	2,22	11/2017		
32	Nguyễn Như Nhất	TT. Dịch vụ tổng hợp	01/7/1974		DH	01.011	6	2,40	07/2015		01.011	7	2,58	07/2017		
33	Trần Xuân Nam	TT. Dịch vụ tổng hợp	29/9/1985		DH	01.011	4	2,04	11/2015		01.011	5	2,22	11/2017		
34	Lê Thị Minh Hiệp	TT. Dịch vụ tổng hợp		30/11/1973	TC	01.009	7	2,08	04/2015		01.009	8	2,26	04/2017		
35	Trần Dư Hiếu	TT. Dịch vụ tổng hợp	14/9/1975		CN	01.011	7	2,58	06/2015		01.011	8	2,76	06/2017		
36	Ngô Toàn Thắng	TT. Dịch vụ tổng hợp	05/9/1985		TC	01.004	5	2,66	05/2015		01.004	6	2,86	05/2017		
37	Lê Thị Hồng Lân	TT. Dịch vụ tổng hợp		07/10/1975	CN	01.009	3	1,36	04/2015		01.009	4	1,54	04/2017		
38	Lăng Thị Hiền	TT. Dịch vụ tổng hợp		04/8/1969	CN	01.009	5	1,72	04/2015		01.009	6	1,90	04/2017		
39	Phạm Thị Bích Hà	TT. Dịch vụ tổng hợp		12/9/1974	DH	01.009	7	2,08	04/2015		01.009	8	2,26	04/2017		
40	Ma Duy Biên	TT. Dịch vụ tổng hợp	08/4/1976		CN	01.009	7	2,08	04/2015		01.009	8	2,26	04/2017		
41	Trần Thị Thanh Mai	TT. Dịch vụ tổng hợp		18/01/1980	DH	01.009	7	2,08	04/2015		01.009	8	2,26	04/2017		
42	Phạm Thị Hồng Hà	TT. Dịch vụ tổng hợp		18/3/1979	DH	15.113	5	3,66	09/2014		15.113	6	3,99	09/2017		
43	Vũ Thị Huyền	TT. Dịch vụ tổng hợp		30/8/1978	DH	01.007	4	2,19	01/2015		01.007	5	2,37	01/2017		
44	Trần Thị Thu Hiền	TT. Dịch vụ tổng hợp		01/11/1978	DH	13.095	5	3,66	09/2014		13.095	6	3,99	09/2017		
45	Nguyễn Thị Thủy Dương	TT. Dịch vụ tổng hợp		18/11/1991	CD	01.007	1	1,65	10/2015		01.007	2	1,83	10/2017		
46	Vương Thị Hiền	TT. Đào tạo TNCXH		28/01/1986	ThS	13.092	2	2,67	03/2014		13.092	3	3,00	03/2017		
47	Nguyễn T. Minh Tâm	TT. Đào tạo TNCXH		10/11/1979	DH	13.095	3	3,00	06/2014		13.095	4	3,33	06/2017		
48	Trần Quế Sơn	K. Quốc tế	07/5/1986		ThS	15.111	2	2,67	11/2014		15.111	3	3,00	11/2017		
49	Đinh Thị Hồng Thuong	K. Quốc tế		30/7/1989	DH	15.111	1	2,34	03/2014		15.111	2	2,67	03/2017		
50	Phan Thị Phương Thảo	K. Quốc tế		21/6/1989	DH	15.111	1	2,34	03/2014		15.111	2	2,67	03/2017		
51	Nguyễn Hồng Quân	K. Quốc tế	28/11/1989		DH	15.111	1	2,34	03/2014		15.111	2	2,67	03/2017		
52	Nguyễn Huy Toàn	K. Quốc tế	28/12/1989		DH	15.111	1	2,34	03/2014		15.111	2	2,67	03/2017		
53	Trần Mạnh Tuấn	K. Quốc tế	04/7/1988		DH	15.111	1	2,34	04/2014		15.111	2	2,67	06/2017		
54	Nguyễn Thanh Tùng	K. Khoa học Cơ bản	21/3/1987		DH	15.111	2	2,67	12/2013		15.111	3	3,00	06/2017		
55	Đỗ Hoàng Phương	K. Khoa học Cơ bản	26/9/1987		DH	15.111	1	2,34	05/2013		15.111	2	2,67	05/2017		
56	Nguyễn Thành Công	K. Cơ khí	12/4/1987		ThS	15.111	2	2,67	11/2014		15.111	3	3,00	11/2017		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
57	Vũ Thị Hiền	K. Kỹ thuật Ô tô & MDL		07/12/1989	DH	15.111	1	2,34	10/2013		15.111	2	2,67	03/2017		
58	Kiều Thị Minh Hòa	K. Kỹ thuật Ô tô & MDL		23/8/1965	DH	01.003	3	3,00	06/2014		01.003	4	3,33	06/2017		
59	Ngô Thanh Hải	K. Điện	03/9/1989		DH	15.111	1	2,34	12/2014		15.111	2	2,67	12/2017		
60	Vũ Thu Hà	K. Điện		23/8/1984	DH	13.095	3	3,00	12/2014		13.095	4	3,33	12/2017		
61	Nguyễn Văn Chí	K. Điện tử	28/8/1985		ThS	15.111	2	2,67	11/2014		15.111	3	3,00	11/2017		
62	Nguyễn Thị Ngoan	K. Điện tử		15/12/1982	DH	13.095	3	3,00	10/2014		13.095	4	3,33	10/2017		
63	Dương Bích Phương	K. Sư phạm Kỹ thuật		19/8/1989	DH	15.111	1	2,34	03/2014		15.111	2	2,67	03/2017		
64	Nguyễn Thế Thịnh	K. Xây dựng & Môi trường	09/5/1987		DH	15.113	1	2,34	11/2014		15.113	2	2,67	11/2017		
65	Nguyễn Thủy An	K. Xây dựng & Môi trường		12/01/1983	DH	13.095	3	3,00	10/2014		13.095	4	3,33	10/2017		
66	Dương Thị Thùy Linh	K. Kinh tế Công nghiệp		17/6/1986	ThS	15.111	2	2,67	05/2014		15.111	3	3,00	05/2017		
67	Bùi Thị Bắc	K. Kinh tế Công nghiệp		20/11/1984	DH	15.111	1	2,34	02/2014		15.111	2	2,67	08/2017		
68	Bùi Thị Xiêm	K. Kinh tế Công nghiệp		20/9/1983	ThS	13.095	3	3,00	11/2014		13.095	4	3,33	11/2017		
69	Trương Hoàng Anh	TT. Thực nghiệm	26/11/1979		ThS	15.113	4	3,33	06/2014		15.113	5	3,66	06/2017		
70	Mông T. Minh Hương	TT. Thực nghiệm		20/10/1984	ThS	13.095	3	3,00	10/2014		13.095	4	3,33	10/2017		
71	Vũ Thị Kim Hành	TT. Thực nghiệm		21/11/1981	ThS	15.113	2	2,67	02/2014		15.113	3	3,00	02/2017		
72	Nguyễn Trọng Tuấn	TT. Thực nghiệm	07/9/1986		ThS	15.113	1	2,34	01/2013		15.113	2	2,67	01/2017		

II Cán bộ, viên chức và người lao động được nâng phụ cấp thâm niên vượt khung

1	Nguyễn Đình Thanh	P. Quản trị-Phục vụ	28/5/1961		DH	01.003	9	4,98	11/2016	8%	01.003	9	4,98	11/2017	9%	
2	Dương Văn Bình	P. Quản trị-Phục vụ	29/10/1958		DH	01.003	9	4,98	10/2016	8%	01.003	9	4,98	10/2017	9%	
3	Phạm Huy Hiệp	TT. Dịch vụ tổng hợp	23/10/1960		CN	01.011	12	3,48	12/2016	14%	01.011	12	3,48	12/2017	15%	
4	Nguyễn Đức Ánh	TT. Thực nghiệm	15/8/1958		DH	01.007	12	3,63	12/2016	17%	01.007	12	3,63	12/2017	18%	
5	Dương Thanh Long	TT. Thực nghiệm	10/6/1964		ThS	V.07.05.15	9	4,98	04/2016	6%	V.07.05.15	9	4,98	04/2017	7%	

III Cán bộ, viên chức và người lao động được nâng bậc lương trước thời hạn để nghỉ hưu

1	Nguyễn Thị Đô	TT. Dịch vụ tổng hợp		20/6/1962	TC	01.007	5	2,37	06/2016		01.007	5	2,55	06/2017		Nghỉ hưu T7/2017
---	---------------	----------------------	--	-----------	----	--------	---	------	---------	--	--------	---	------	---------	--	------------------

IV Cán bộ, viên chức và người lao động được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ

1	Nguyễn Thái Vinh	P. Quản trị-Phục vụ	28/11/1976		ThS	V.07.05.15	5	3,66	02/2015		V.07.05.15	6	3,99	02/2017		BK Bô QĐ 4205/QĐ-BGDDT, 07/10/2015
2	Đặng Danh Hoàng	P. Đào tạo	27/9/1977		TS	V.07.01.03	5	3,66	01/2015		V.07.01.03	6	3,99	01/2017		BK Bô QĐ 4205/QĐ-BGDDT, 07/10/2015
3	Nguyễn Thị Thu Thủy	BM. Lý luận Chính trị		25/5/1982	ThS	V.07.01.03	4	3,33	04/2015		V.07.01.03	5	3,66	04/2017		BK Bô QĐ 5245/QĐ-BGDDT, 08/11/2016
4	Nguyễn Minh Ý	K. Quốc tế	28/01/1983		TS	V.07.01.03	3	3,00	11/2015		V.07.01.03	4	3,33	11/2017		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
5	Phạm Quang Hiếu	TT. Thông tin - Thư viện	01/01/1980		ThS	01.003	4	3,33	04/2015		01.003	5	3,66	04/2017		BK B6 QĐ 5229/QĐ-BGDP, 07/1/2013
6	Vũ Lai Hoàng	P. Đào tạo	02/6/1978		TS	V.07.01.03	5	3,66	08/2015		V.07.01.03	6	3,99	08/2017		BK BCH CDGVN QĐ 124/QĐ-CBN, 19/7/2017
7	Nguyễn Văn Tẫn	P. Kế hoạch-Tài chính	03/02/1976		DH	06.031	3	3,00	11/2015		06.031	4	3,33	11/2017		CSTĐCS 2 năm liên tục (QĐ số 216-15/7/16, 278-
8	Dương Quốc Tuấn	K. Điện	17/01/1978		ThS	V.07.01.03	5	3,66	08/2015		V.07.01.03	6	3,99	08/2017		CSTĐCS 2 năm liên tục (QĐ số 216-15/7/16, 278-10/7/17)
9	Dương P. Tường Minh	K. Cơ khí	01/6/1980		TS	V.07.01.03	5	3,66	01/2015		V.07.01.03	6	3,99	01/2017		CSTĐCS 2 năm liên tục (QĐ số 216-15/7/16, 278-
10	Dương Mạnh Linh	TT. Thực nghiệm	16/3/1986		ThS	15.113	3	3,00	04/2015		15.113	4	3,33	04/2017		CSTĐCS 2 năm liên tục (QĐ số 216-15/7/16, 278-10/7/17)
11	Ngô Thị Mai Phương	K. Khoa học Cơ bản		30/9/1983	ThS	13.095	3	3,00	01/2015		13.095	4	3,33	07/2017		GK DHTN QĐ số 1806/QĐ-DHTN, 30/8/2017
12	Nguyễn Thị Thu Thủy	K. Quốc tế		16/9/1986	ThS	V.07.01.03	3	3,00	02/2015		V.07.01.03	4	3,33	08/2017		GK DHTN QĐ số 1806/QĐ-DHTN, 30/8/2017
13	Dương Quốc Hưng	K. Điện	30/7/1983		ThS	V.07.01.03	3	3,00	04/2015		V.07.01.03	4	3,33	10/2017		GK DHTN QĐ số 1806/QĐ-DHTN, 30/8/2017

Danh sách gồm: 169 người

NGƯỜI LẬP

PHÒNG HÀNH CHÍNH - TỔ CHỨC

Thái nguyên, ngày tháng năm 2017

HIỆU TRƯỞNG

(Signature)

Nguyễn Kim Dung

(Signature)

TS. Nguyễn Khắc Tuấn

(Signature)

PGS.TS. Nguyễn Duy Cương